Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7105.90.00

Mã HS	7105.90.00
Mô tả hàng hóa	Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp / - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	09/11/2026 04:46:11
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/71059000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	1.5	1,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10682
Thuế NK ưu đãi (MFN)	1	1%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10682
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10682
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	2	2%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ10682
Thuế XK ưu đãi CPTPP	3	3%	115/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CM10682
Thuế XK ưu đãi EVFTA	3	3%	116/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CP10682
Thuế XK ưu đãi UKVFTA	3	3%	117/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CS10682

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0.6	0,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10133
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10084
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10084
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10084
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10084
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10084
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10084
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E10136
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10136

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10136
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10136
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10136
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10136
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10137
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10137
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10137
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10137
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10137
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10137
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10138
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H10090
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F10096
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G10096
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H10096
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I10096
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J10096
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K10096
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10121
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10121
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10121
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10121
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10121
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10121
VCFTA	2022	2022	1	VC!D10174
VCFTA	2023	2023	1	VC!E10174

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10174
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10174
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10174
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10174
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10159
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10159
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10159
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10159
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10159
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10159
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D10159
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E10159
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F10159
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G10159
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H10159
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10159
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D10176
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E10176
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F10176
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G10176
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H10176
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10176
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D10175
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E10175
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F10175
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G10175

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H10175
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10175
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10116
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10116
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10116
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10116
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10116
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10116
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10116
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D10153
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E10153
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F10153
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G10153
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H10153
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I10153
RCEP B	2022	2022	0	B!D10153
RCEP B	2023	2023	0	B!E10153
RCEP B	2024	2024	0	B!F10153
RCEP B	2025	2025	0	B!G10153
RCEP B	2026	2026	0	B!H10153
RCEP B	2027	2027	0	B!I10153
RCEP C	2022	2022	0	C!D10153
RCEP C	2023	2023	0	C!E10153
RCEP C	2024	2024	0	C!F10153
RCEP C	2025	2025	0	C!G10153
RCEP C	2026	2026	0	C!H10153

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I10153
RCEP D	2022	2022	0	D!D10152
RCEP D	2023	2023	0	D!E10152
RCEP D	2024	2024	0	D!F10152
RCEP D	2025	2025	0	D!G10152
RCEP D	2026	2026	0	D!H10152
RCEP D	2027	2027	0	D!I10152
RCEP E	2022	2022	0	E!D10156
RCEP E	2023	2023	0	E!E10156
RCEP E	2024	2024	0	E!F10156
RCEP E	2025	2025	0	E!G10156
RCEP E	2026	2026	0	E!H10156
RCEP E	2027	2027	0	E!I10156
RCEP F	2022	2022	0	F!D10153
RCEP F	2023	2023	0	F!E10153
RCEP F	2024	2024	0	F!F10153
RCEP F	2025	2025	0	F!G10153
RCEP F	2026	2026	0	F!H10153
RCEP F	2027	2027	0	F!I10153
VIFTA	2024	2024	0.9	VI!F9390
VIFTA	2025	2025	0.7	VI!G9390
VIFTA	2026	2026	0.6	VI!H9390
VIFTA	2027	2027	0.4	VI!I9390

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	TNKS khai thác đã chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL2)		181/2025/NĐ-CP	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7105.90.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 1% của mã 7105.90.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10682), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
TNKS khai thác đã chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.